SAO Y; SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG; 09/01/2026; 10:59:45; +07:00

UBND TỈNH AN GIANG
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 02 /GPMT-SNNMT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

An Giang, ngày 09 tháng 01 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 2225/QĐ-UBND ngày 04/12/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang;

Xét đề nghị của Công ty Cổ phần Thực phẩm BIM tại Văn bản số 121/2025/BTP ngày 05/12/2025 về việc giải trình, chỉnh sửa và đề nghị cấp giấy phép môi trường của Dự án đầu tư "Khu hỗn hợp Du lịch nghỉ dưỡng cao cấp, Dịch vụ thương mại và Giải trí Nam Bãi Trường" và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường An Giang tại Tờ trình số 117/TTr-CCBVMT ngày 19/12/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho cho Công ty Cổ phần Thực phẩm BIM, địa chỉ tại tầng 1, tòa nhà Green bay, đường Hoàng Quốc Việt, phường Bãi Cháy, tỉnh Quảng Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án "Khu hỗn hợp

Du lịch nghỉ dưỡng cao cấp, Dịch vụ thương mại và Giải trí Nam Bãi Trường" tại tổ 3, khu phố 7, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: Khu hỗn hợp Du lịch nghỉ dưỡng cao cấp, Dịch vụ thương mại và Giải trí Nam Bãi Trường.

1.2. Địa điểm hoạt động: Tổ 3, khu phố 7, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang.

1.3. Giấy chứng nhận đầu tư số 4302484065 do Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc chứng nhận lần đầu ngày 16/8/2007, chứng nhận thay đổi lần thứ 6 ngày 10/10/2023; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700662777 đăng ký lần đầu ngày 03/7/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 09/9/2024 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

1.4. Mã số thuế: 5700662777.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Du lịch, thương mại, dịch vụ.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Tổng diện tích Dự án là 629.897,2 m^2, diện tích đã thực hiện là 502.301,39 m^2, bao gồm các hạng mục công trình đã đầu tư xây dựng thuộc phạm vi cấp phép như sau:

TT	Chức năng	Ký hiệu	Diện tích đất (m^2)
1	**Đất công trình dịch vụ du lịch**		**52.850,11**
1.1	Nhà khách trung tâm	CC01	26.626,24
1.2	Khu vui chơi trẻ em	CC02	6.743
1.3	Nhà tập gym	CC03	8.052,62
1.4	Khu spa	CC04	11.428,25
2	**Đất biệt thự nghỉ dưỡng**	**BT01-BT10**	**109.355,66**
3	**Đất khách sạn**		**28.713,68**
3.1	Khách sạn thấp tầng 4	KS05	11.629,05
3.2	Khách sạn thấp tầng 5	KS06	8.458,47
3.3	Khách sạn thấp tầng 6	KS07	8.626,16
4	**Đất cây xanh - mặt nước**		**172.271,88**
4.1	Đất cây xanh	CX01-CX06	159.497,34
4.2	Đất mặt nước	MN01	12.774,54
5	**Đất công trình tín ngưỡng hiện trạng**		**539,8**
	Dinh Ông dinh Bà	VH01	539,8

TT	Chức năng	Ký hiệu	Diện tích đất (m^2)
6	**Đất hạ tầng kỹ thuật**		**5.541,69**
6.1	Công trình đầu mối HTKT	HTKT01	4.435,28
	Trạm XLNT		500
6.2	Công trình đầu mối HTKT	HTKT02	1.106,41
	Kho chứa CTNH		13
7	**Đất hành lang biển**	**BC01**	**80.937,12**
8	**Đất giao thông**		**52.091,45**
8.1	Đường giao thông đối ngoại		27.679,94
8.2	Đường nội bộ		20.845,22
8.3	Bãi đỗ xe	P01-P02	3.566,28
Tổng cộng giai đoạn 1			**502.301,39**

- Nhóm dự án: Dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Công suất và quy trình hoạt động của Dự án xem xét cấp phép tại Giấy phép môi trường này:

+ Công suất hoạt động: Dự án phục vụ khách lưu trú khoảng 568 người/ngày; khách tham quan sử dụng dịch vụ khoảng 250 người/ngày; nhân viên phục vụ khoảng 424 người/ngày.

+ Quy trình hoạt động: Khách du lịch → Đón tiếp → Tiếp nhận thông tin → Nhận phòng (Tham quan, ăn uống, nghỉ dưỡng) → Trả phòng → Thanh toán.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Thực phẩm BIM

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Thực phẩm BIM có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 09 tháng 01 năm 2036).

Điều 4. Giao Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường An Giang, Chủ tịch Ủy ban nhân dân đặc khu Phú Quốc tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Giám đốc và các Phó Giám đốc Sở;
- Công ty Cổ phần Thực phẩm BIM;
- UBND đặc khu Phú Quốc;
- Chi cục Bảo vệ môi trường An Giang;
- Cổng thông tin điện tử Sở NN&MT;
- Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh (01 bản);
- Lưu: VT, ttluong (02 bản)

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH AN GIANG

Lê Hữu Toàn

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 02 /GPMT-SNNMT ngày 09 tháng 01 năm 2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải từ hoạt động sinh hoạt của du khách, nhân viên.

- Nguồn số 02: Nước thải từ các khu vực nhà bếp, nhà hàng.

- Nguồn số 03: Nước thải từ hoạt động vệ sinh công trình dịch vụ du lịch, hạ tầng kỹ thuật.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Hồ cảnh quan của Dự án sau đó chảy ra biển ven bờ khu vực Dự án.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Hồ cảnh quan của Dự án tại tổ 3, khu phố 7, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1112980; Y = 444055 *(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 104°30', múi chiếu 3°).*

- Điểm xả nước thải sau xử lý có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 352 m^3/ngày.đêm, 14,67 m^3/giờ.

2.4. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý thông qua ống HDPE dài khoảng 310 m được dẫn thoát vào hồ cảnh quan phía Nam Dự án và chảy tràn thông qua cửa phai có kích thước R x H = 1,5 m x 0,8 m vào cống BTCT D1200 dài khoảng 250 m vào nguồn tiếp nhận là biển ven bờ.

- Phương thức xả nước thải: Tự chảy, xả mặt, ven bờ.

2.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24 giờ).

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt cột A với hệ số K = 1 đến hết ngày 31/12/2031, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5 - 9	Không thuộc đối tượng*	Không thuộc đối tượng
2	BOD_5 (20^0C)	mg/L	30		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	50		
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	500		
5	Sunfua (tính theo H_2S)	mg/L	1,0		
6	Amoni (tính theo N)	mg/L	5		
7	Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)	mg/L	30		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	10		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	5		
10	Phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)	mg/L	6		
11	Tổng Coliforms	MPN/100 mL	3.000		

(*): Khuyến khích Chủ cơ sở thực hiện quan trắc nước thải định kỳ để tự theo dõi, giám sát hệ thống, thiết bị xử lý nước thải của mình.

Từ ngày 01/01/2032, chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (ban hành kèm theo Thông tư số 05/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước thải riêng biệt hoàn toàn với hệ thống thoát nước mưa.

- Nguồn số 1: Nước thải từ hoạt động sinh hoạt của du khách và nhân viên tại các khu nhà vệ sinh được thu gom vào cống BTCT D160, D200, D300 và theo độ dốc thiết kế dẫn về các hố ga tại các trạm bơm trung chuyển trong khu vực Dự án. Trạm bơm số 01 (công suất 55 m^3/giờ) bơm nước thải trực tiếp về hệ thống xử lý nước thải; trạm bơm số 02 (công suất 29,9 m^3/giờ) bơm chuyển tiếp nước thải vào trạm bơm số 03, sau đó, từ trạm bơm số 03 (công suất 83,5 m^3/giờ) bơm vào hệ thống xử lý nước thải công suất 352 m^3/ngày đêm.

- Nguồn số 02: Nước thải từ các khu vực nhà bếp của Dự án được thu gom bằng ống PVC D114 về 04 bể tách mỡ để xử lý sơ bộ trước khi dẫn về hệ thống xử lý nước thải bằng các tuyến cống BTCT D160, D200, D300 cùng với nước thải sinh hoạt.

- Nguồn số 03: Nước thải từ hoạt động vệ sinh công trình dịch vụ du lịch, hạ tầng kỹ thuật được thu gom vào cống BTCT D160, D200, D300 và theo độ dốc thiết kế dẫn về các hố ga tại các trạm bơm trung chuyển trong khu vực Dự án cùng với nước thải từ hoạt động sinh hoạt của du khách và nhân viên.

- Khối lượng các hạng mục công trình thu gom, xử lý nước thải:

STT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng
1	Cống D160	m	1.387
2	Cống D200	m	3.389
3	Cống D300	m	1.136
4	Cống áp lực BTCT D1200	m	250
5	Ống HDPE D90	m	310
6	Hố ga	cái	215
7	Hệ thống xử lý nước thải (352 m^3/ngày.đêm)	Hệ thống	01
8	Cửa xả	Cái	01

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Bể tách dầu mỡ: 04 bể (bao gồm 01 bể dung tích 7,14 m^3 tại biệt thự nghỉ dưỡng và 03 bể dung tích 9,45 m^3 tại nhà khách trung tâm).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ nhà bếp → Bể tách mỡ → Hệ thống xử lý nước thải công suất 352 m^3/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Lưới lược rác → Bể xử lý sơ bộ 1, 2, 3 → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí MBBR→ Bể lắng → Bể khử trùng → Bể chứa nước thải đầu ra → Hồ cảnh quan → Biển ven bờ.

- Công suất thiết kế: 352 m^3/ngày.đêm.

- Hóa chất sử dụng: Javel (nồng độ 10%) (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại mục 2.6 phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Tổ chức xây dựng, lắp đặt, nghiệm thu và bàn giao hệ thống xử lý nước thải theo đúng thiết kế, khi lắp đặt hệ thống đảm bảo các nguyên tắc kỹ thuật và có sự giám sát trong thi công xây dựng cũng như quá trình vận hành thử nghiệm và nghiệm thu công trình. Đảm bảo việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tuân thủ theo hướng dẫn vận hành của nhà thầu.

- Kiểm tra thường xuyên việc vận hành hệ thống xử lý nước thải và lập nhật ký vận hành để tránh tình trạng vi phạm quy tắc quản lý.

- Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng hệ thống, thường xuyên kiểm của các máy móc, thiết bị đang hoạt động; thay thế sửa kịp thời máy móc hư hỏng; có thiết bị, máy móc dự phòng.

- Khi có sự cố xảy ra nhanh chóng khắc phục sự cố; trường hợp xảy ra sự cố không thể sửa chữa trong ngày thì phải thực hiện lưu chứa nước thải. Chủ dự án bố trí 01 bể chứa nước thải đầu ra tại hệ thống xử lý nước thải dùng làm bể dự phòng có dung tích khoảng 200 m^3 bằng BTCT để lưu chứa nước thải trong thời gian sửa chữa, đảm bảo không xả nước thải chưa xử lý đạt quy chuẩn ra môi trường theo quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến khoảng 06 tháng (từ tháng 3/2026 đến tháng 9/2026).

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải công suất 352 m^3/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại đầu vào hệ thống xử lý nước thải.

- Tại vị trí xả nước thải được cấp phép, tọa độ: X = 1112980; Y = 444055 *(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $104^0 30'$, múi chiếu 3^0).*

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.6 Phần A của Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT

(được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT), cụ thể như sau: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra) trong giai đoạn vận hành ổn định hệ thống xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Đảm bảo thu gom toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án về hệ thống xử lý nước thải để xử lý đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.6 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường, không xả trực tiếp nước thải ra môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước thải. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP). Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

3.4. Hệ thống xử lý nước thải phải có đồng hồ đo lưu lượng đầu ra và khuyến khích thực hiện các biện pháp kiểm soát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải như: Có công tơ điện độc lập, nhật ký vận hành xử lý (ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng đầu ra, các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hoá chất sử dụng. Nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm).

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của Dự án.

3.6. Có kế hoạch và lộ trình nâng cấp, cải tạo (trường hợp cần thiết) hệ thống xử lý nước thải để bảo đảm giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải của Dự án khi xả thải ra môi trường phải đáp ứng quy định tại QCVN 14:2025/BTNMT kể từ ngày 01/01/2032.

3.7. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.6 Phần A Phụ lục này khi xả ra ngoài môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 02 /GPMT-SNNMT ngày 09 tháng 01 năm 2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Từ máy phát điện dự phòng số 01 công suất 1.250 KVA (nguồn không phải xử lý).

- Nguồn số 02: Từ máy phát điện dự phòng số 02 công suất 1.250 KVA (nguồn không phải xử lý).

- Nguồn số 03: Khí thải, mùi hôi từ hệ thống xử lý nước thải 352 m^3/ngày.đêm.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải, lưu lượng xả khí thải lớn nhất, phương thức xả khí thải

- Vị trí xả khí thải: Khí thải từ ống thải của hệ thống xử lý khí thải, mùi hôi của hệ thống xử lý nước thải 352 m^3/ngày.đêm. Tọa độ vị trí xả thải: X = 1113220; Y = 444072 *(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 104°30', múi chiếu 3°)*.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 900 m^3/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Thường xuyên, liên tục. Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục khi hệ thống, thiết bị tương ứng hoạt động.

2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B (Kp = 1; Kv = 0,6) đến hết ngày 31/12/2031, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Hydro sunphua, H_2S	mg/Nm^3	4,5	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Amoniac và các hợp chất amoni	mg/Nm^3	30		

Từ ngày 01/01/2032, chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

Mùi hôi, khí thải phát sinh từ các bể trong hệ thống xử lý nước thải được thu gom về tháp hấp phụ bằng quạt hút công suất 900 m^3/h.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (mùi) → Quạt hút ly tâm → Ống thu gom → Tháp hấp phụ → Ống thải.

- Lưu lượng thiết kế: 900 m^3/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (hoặc các hóa chất khác tương đương bảo đảm chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa ứng phó sự cố

- Thường xuyên kiểm tra, định kỳ bảo dưỡng các máy phát điện, thiết bị của hệ thống xử lý khí thải (mùi) để có thể phát hiện và khắc phục sự cố kịp thời.

- Khi xảy ra sự cố đối với thiết bị xử lý khí thải (mùi) thì phải dừng hoạt động của thiết bị có liên quan trực tiếp để xử lý, khắc phục sự cố trước khi cho vận hành trở lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến khoảng 06 tháng (từ tháng 3/2026 đến tháng 9/2026).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý khí thải (mùi), công suất thiết kế 900 m^3/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Trên ống thải của hệ thống xử lý khí thải (mùi), tọa độ: X = 1113220; Y = 444072 *(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 104°30', múi chiếu 3°)*.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải (mùi) theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường quy định tại mục 2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc khí thải (mùi) trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-

BTNMT và khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT, cụ thể như sau: 03 mẫu đơn khí thải đầu ra trong thời gian 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định hệ thống xử lý khí thải (mùi) của hệ thống xử lý nước thải 352 m^3/ngày.đêm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án, bảo đảm đáp ứng yêu cầu về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm quy định tại mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP). Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

3.3. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (nhiên liệu sử dụng là dầu DO), chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, khí thải phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý khí thải, mùi hôi theo phương án xử lý của Dự án.

3.5. Định kỳ thay thế vật liệu hấp phụ là than hoạt tính trong tháp hấp phụ để đảm bảo hiệu quả xử lý của công trình này.

3.6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả mùi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 02 /GPMT-SNNMT ngày 09 tháng 01 năm 2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung tại máy móc của hệ thống xử lý nước thải công suất 352 m^3/ngày.đêm.

- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung tại 02 máy phát điện dự phòng công suất mỗi máy 1.250 KVA.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn

TT	Từ 6 giờ - 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ - 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	55	45	-	Khu vực đặc biệt
2	70	55		Khu vực thông thường

2.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	60	55	-	Khu vực đặc biệt
2	70	60		Khu vực thông thường

Kể từ ngày 01/01/2027, giá trị tối đa cho phép đối với mức ồn phát sinh, mức gia tốc rung phải đáp ứng quy định tương ứng tại QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BNNMT ngày 15/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành 03 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

1.1. Thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh bụi) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

1.2. Các máy móc thiết bị đã được thiết kế với các chân đế, bộ phận chống rung động đảm bảo theo quy định. Công ty thực hiện chế độ bảo dưỡng theo hướng dẫn và khuyến cáo của nhà sản xuất.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại mục 2 Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn, hiệu chuẩn đối với các thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải, máy phát điện dự phòng để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 02 /GPMT-SNNMT ngày 09 tháng 01 năm 2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
1	Dung dịch tẩy rửa	03 06 03	Lỏng	100
2	Hộp mực in có các thành phần nguy hại	08 02 04	Rắn	200
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	50
4	Pin, ắc quy thải	16 01 12	Rắn	90
5	Dầu động cơ, hộp số bôi trơn thải	17 02 04	Rắn	70
6	Hóa chất bảo vệ thực vật và diệt trừ các loại gây hại tồn lưu hoặc hết hạn sử dụng	14 01 04	Lỏng	50
7	Thiết bị linh kiện điện tử hoặc các thiết bị có dính linh điện tử	16 01 13	Rắn	50
8	Bao bì mềm thải	18 01 01	Rắn	100
9	Giẻ lau dính dầu nhớt	18 02 01	Rắn	250
10	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	Rắn	200
Tổng cộng				**1.160**

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Bùn thải từ hố ga	01
2	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	110
3	Bùn thải, dầu mỡ thải từ bể tách mỡ khu vực nhà bếp/nhà hàng	05
Tổng cộng		**116**

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 544 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí 10 thùng nhựa loại 100 lít có nắp đậy để thực hiện thu gom và lưu chứa CTNH theo quy định. Đồng thời, trên mỗi thùng chứa được dán nhãn phân loại chất thải và mỗi loại chất thải được chứa trong thùng riêng biệt.

- Kho có cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt; mặt sàn trong khu vực lưu giữ CTNH được thiết kế để tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào. Sàn bê tông bảo đảm kín khít, không rạn nứt; sàn có đủ độ bền chịu được tải trọng của lượng CTNH cao nhất theo tính toán; tường ốp gạch men.

- Trước cửa kho bố trí bình PCCC cầm tay, thùng cát, xẻng nhằm phòng ngừa sự cố cháy nổ, rò rỉ và tràn đổ chất thải lỏng; đồng thời, tại cửa kho bố trí biển báo "KHO CHẤT THẢI NGUY HẠI" theo quy định.

- Diện tích kho: 13 m^2 (6,5 m x 2,0 m), chiều cao 2,2 m.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Đối với bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải, một phần bùn bể lắng được tuần hoàn về bể anoxic nhằm tạo điều kiện cho vi sinh hoạt động, tăng hiệu quả xử lý nước; phần còn lại được đưa vào bể chứa bùn. Định kỳ thuê đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

- Bùn thải từ hố ga được nạo vét định kỳ và thuê đơn vị đủ chức năng thu gom và xử lý đúng quy định.

- Bùn thải, dầu mỡ từ các bể tách dầu mỡ khu vực nhà bếp, nhà hàng được thu gom, hợp đồng xử lý định kỳ.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí thùng chứa rác dung tích từ 10 lít, 25 lít và 100 lít tùy khu vực và 20 thùng chứa dung tích 100 lít dọc theo tuyến đường nội bộ.

Đối với khu vực nhà bếp bố trí 06 thùng rác có dung tích 60 lít để chứa rác thải phát sinh từ khu vực này.

- Kho chứa có diện tích: 13 m^2 (6,5 m x 2,0 m), được đặt trong tầng hầm nhà khách trung tâm của Dự án, kho có kết cấu nền bê tông chống thấm, có mái che, vách tường BTCT kín, khít nhằm hạn chế nước mưa rơi vào. Trong kho bố trí khoảng 06 thùng rác composite 1.100 lít có nắp đậy để lưu chứa rác tạm thời trước khi đơn vị chức năng đến thu gom và vận chuyển đi xử lý.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường sử dụng để tái chế, chất thải rắn sinh hoạt

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT).

- Thực hiện thu gom định kỳ bùn thải từ hố ga, bể tách mỡ, bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải.

- Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với lượng, loại chất thải phát sinh theo quy định của pháp luật.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Đảm bảo nguồn nhân lực, trang thiết bị, công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 02 /GPMT-SNNMT ngày 09 tháng 01 năm 2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

1. Dự án đã được UBND tỉnh Kiên Giang phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 811/QĐ-UBND ngày 01/4/2022. Trong quá trình triển khai Dự án, Chủ dự án đã tiến hành điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư số 4302484065, điều chỉnh tiến độ thực hiện Dự án chia làm 02 giai đoạn. Hiện tại, Dự án đã triển khai các hạng mục công trình theo giai đoạn 1 với diện tích 502.301,39 m^2 thuộc phạm vi cấp phép của Giấy phép môi trường này.

Trong giai đoạn tiếp theo, Công ty tiếp tục đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải còn lại với công suất 815 m^3/ngày.đêm và triển khai các hạng mục, công trình của Dự án trong phần diện tích còn lại là 125.595,8 m^2, bao gồm:

- Đất công trình dịch vụ du lịch 33.992,45 m^2, gồm:

+ Khu vui chơi làng văn hóa 1 (CC05): 12.009,0 m^2;

+ Khu vui chơi làng văn hóa 2 (CC06): 12.049,94 m^2;

+ Khu vui chơi làng văn hóa 3 (CC07): 8.061,39 m^2;

+ Công trình dịch vụ nhà hàng 1 (CC08): 1.872,12 m^2.

- Đất biệt thự nghỉ dưỡng: 22.050,02 m^2, gồm 06 biệt thự nghỉ dưỡng, ký hiệu từ BT12 đến BT17.

- Đất khách sạn 50.931 m^2, gồm:

+ Khu khách sạn cao tầng (KS01): 27.491,59 m^2;

+ Khách sạn thấp tầng 1 (KS02): 8.017,43 m^2;

+ Khách sạn thấp tầng 2 (KS03): 6.565,87 m^2;

+ Khách sạn thấp tầng 3 (KS04): 8.856,11 m^2.

- Đất cây xanh (ký hiệu CX07 đến CX12): 18.622,33 m^2.

2. Trong quá trình triển khai xây dựng các hạng mục nêu trên phải quản lý chất thải, vệ sinh môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và quy định của chính quyền địa phương.

3. Sau khi hoàn thành các hạng mục còn lại, Công ty Cổ phần Thực phẩm BIM có trách nhiệm báo cáo cơ quan có thẩm quyền để được xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại, thu gom, lưu giữ các loại chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và các quy định của địa phương. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại cho các đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Các máy phát điện dự phòng được bố trí tại khu vực riêng. Không sử dụng môi chất lạnh cho hệ thống điều hòa không khí nằm trong danh mục cấm; vận hành máy phát điện dự phòng đảm bảo không gây ảnh hưởng đến hoạt động của Dự án và các đối tượng xung quanh.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình vận hành Dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

5. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp có văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.